

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 21 tháng 3 năm 2022
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Minh

Ông Vũ Văn Giáp

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2021/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện TT bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Văn H, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn TrTr, xã NX, huyện TT, tỉnh BN. Vắng mặt;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Phương D, sinh năm 1978; địa chỉ: P512 G3B phường TC, quận BD, thành phố HN. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hữu L - Công ty luật TA, Đoàn luật sư thành phố HN; địa chỉ: Số 228 phố ĐC, thị trấn H, huyện TT, tỉnh BN. Có mặt;

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn TrTr, xã NX, huyện TT, tỉnh BN, Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị K: Luật sư Đặng Văn C, Văn phòng luật sư CP, Đoàn luật sư thành phố HN; địa chỉ: số 65B phố TĐT, phường QTG, quận DD, thành phố HN. Có mặt;

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Vũ Phương T, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn TrTr, xã NX, huyện TT, tỉnh BN. Vắng mặt;
2. Chị Vũ Thị Hải Y, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 24 phường ThTh, quận LB, thành phố HN. Có mặt;
3. Chị Vũ Thị N, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn DH, xã DĐ, huyện TD, tỉnh BN. Vắng mặt;
4. Chị Vũ Thị Q, sinh năm 1983; địa chỉ: LTN, thị trấn H, huyện TT, tỉnh BN. Vắng mặt;

Chị T, chị N, chị Q ủy quyền cho chị Vũ Thị Hải Y.

Người kháng cáo: Ông Vũ Văn H, bà Nguyễn Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn ông Vũ Văn H trình bày: Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị K tháng 01/1975 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NX. Cưới xong ông về chung sống cùng bà K tại gia đình mẹ đẻ bà K ngay vì gia đình bà K chỉ có hai chị em gái, vợ chồng sống chung hòa thuận được khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau. Năm 1990 vợ chồng mua thửa đất của ông Tước và ông cùng cháu Y ra ở tại đó, thời gian đầu vợ chồng vẫn đi lại với nhau nhưng sau đó đã thưa dần và chấm dứt mọi quan hệ. Năm 2003 ông làm đơn ly hôn Tòa án nhân dân huyện TT xử bác đơn ly hôn, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân.

Nay ông xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị K.

Con chung: Vợ chồng có 04 con chung là Vũ Phương T, sinh năm 1975, Vũ Thị Hải Y, sinh năm 1977, Vũ Thị Nga, sinh năm 1980 và Vũ Thị Q, sinh năm 1983; hiện nay cả 04 con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Năm 1990 vợ chồng mua 01 thửa đất diện tích là 272m² của ông Nguyễn Minh Tước, tiền mua thửa đất chủ yếu là của bố mẹ đẻ ông cho phân còn lại do ông tự vay mua. Nay ly hôn nếu bà K yêu cầu thì ông nhất trí trích cho bà K một phần công sức trong thửa đất trên.

Tài sản riêng: Năm 1997, thời gian này vợ chồng sống ly thân ông đã mua 62m² đất thung ao của ban quản lý thôn giáp với thửa đất ông đang ở và 01 thửa diện tích 72m² đất lưu không; năm 2008 ông xây 01 nhà trần diện tích 50m² trên thửa đất. Ông xác định 02 thửa đất này và ngôi nhà trần là tài sản riêng của ông nên ông không đề nghị tòa án giải quyết.

Năm 1997, UBND huyện TT đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là* giấy CNQSDĐ) đối với 3 thửa đất trên mang tên hộ ông Vũ Văn H.

Công nợ: Không có.

Ruộng canh tác: Vợ chồng đã tự phân chia từ khi sống ly thân nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị K trình bày: Bà xác nhận lời trình bày của ông H về thời gian và điều kiện kết hôn, con chung là đúng. Năm 1991 ông H tự tách ra ở riêng cùng cháu Y tại thửa đất vợ chồng mua năm 1990 nhưng bà vẫn đi lại cả hai nhà. Năm 2001 mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng vợ chồng sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ từ đó đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

Con chung: Vợ chồng có 04 con chung và các cháu đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tài sản: Năm 1990 vợ chồng mua 01 thửa đất diện tích 272m² cùng ngôi nhà cấp 4 của ông Tước với giá 4.700.000đồng, sau khi trừ 1.100.000đồng ông Tước nợ thì vợ chồng trả ông Tước 3.600.000đồng, sau đó vợ chồng có sửa sang tôn tạo một phần; năm 1997 vợ chồng có mua 62m² đất thung ao của thôn có với giá 1.500.000đồng bà đưa cho ông H 800.000đồng, ông H bỏ ra 700.000đồng, việc giao dịch mua bán với thôn là do ông H nhưng ông Nguyễn Văn H1 trưởng thôn có hỏi ý kiến của bà xem vợ chồng nhất trí mua thì thôn mới bán.

Năm 1997 UBND huyện TT cấp giấy CNQSDĐ mang tên hộ ông Vũ Văn H tại tờ bản đồ số 07 gồm: thửa số 160, diện tích 272m² (*viết tắt là* thửa đất số 160) và thửa số 161 (1) diện tích 62m² (*viết tắt là* thửa đất số 161(1)), hàng năm ông H đóng thuế. Năm 2008, ông H xây 01 nhà hai tầng trên thửa đất mà không được sự đồng ý của bà. Nay bà xác định tài sản chung của vợ chồng gồm thửa đất số 160 và thửa đất số 161(1). Bà yêu cầu chia đôi diện tích đất trên còn những tài sản khác bà không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Công nợ: Không có.

Ruộng canh tác: Vợ chồng đã tự phân chia từ khi sống ly thân nên không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Sau khi thụ lý vụ án, tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bà K cung cấp địa chỉ các con của ông bà cho tòa án để tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật tuy nhiên bà K không cung cấp. Tòa án đã nhiều lần triệu tập các chị lên để tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các chị đều vắng mặt (trừ chị Vũ Thị Hải Y). Quá trình thu thập chứng cứ chị Y không nhất trí với yêu cầu phân chia tài sản của ông H, bà K; chị đề nghị ông H, bà K để lại khối tài sản trên cho các chị làm nơi thờ cúng. Nếu ông H, bà K không nhất trí thì chị đề nghị được trích chia 1/6 khối tài sản chung của ông H, bà K.

Ông Nguyễn Minh T2 trình bày: Năm 1990 ông có nhu cầu chuyển nhượng đất, còn ông Vũ Văn H có nhu cầu mua thửa đất nên hai bên đã thống nhất: ông bán cho ông H 01 thửa đất cùng 04 gian nhà cấp bốn, diện tích đất cụ thể lâu ngày ông không nhớ, giá trị thửa đất là 4.700.000đồng. Việc giao dịch mua bán trực tiếp chỉ có ông với ông H, ông H là người trả tiền, vợ chồng ông đã nhận đủ tiền, hai bên có làm văn bản mua bán và có xác nhận của UBND xã NX, huyện TT, tỉnh BN. Sau khi mua bán ông giao toàn bộ tài sản trên cho ông H quản lý sử dụng từ đó đến nay, ông không giao dịch và không biết bà K.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Vũ Văn H với bà Nguyễn Thị K và phân chia tài sản chung là thửa đất số 160 tuy nhiên tính đến công sức đóng góp của ông H là 70% và bà K là 30% trong khối tài sản chung theo quy định của pháp luật và bác yêu cầu của bà K đòi chia thửa đất số 161(1).

Tại phiên tòa sơ thẩm chị Thức và chị Nga (ủy quyền cho chị Y), chị Quyên đều không có bất cứ đòi hỏi gì về quyền lợi.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân huyện TT đã áp dụng: Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219 Bộ luật dân sự 2005 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí của Tòa án. Tuyên xử:

1. Quan hệ vợ chồng: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị K.

2. Tài sản chung: Xác định tài sản chung của ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị K gồm: thửa đất số 160, diện tích 272m² và thửa đất số 161(1) diện tích 62m² tờ bản đồ số 07 ở thôn TrTr, xã NX, huyện TT, tỉnh BN (đất đã được UBND huyện TT cấp giấy CNQSDĐ số: M373834 ngày 23/12/1997 cho hộ ông Vũ Văn H); tổng trị giá tài sản là 1.503.400.000đ (*Một tỷ năm trăm linh ba triệu bốn trăm ngàn đồng*).

Giao cho ông Vũ Văn H sở hữu và sử dụng: thửa đất số 160 diện tích 272m² và thửa đất số 161(1) diện tích 62m² tờ bản đồ số 07, trên đất có 01 nhà trần hai tầng, ở thôn TrTr, xã NX, huyện TT, tỉnh BN (đất đã được UBND huyện TT cấp giấy CNQSDĐ số: M373834 ngày 23/12/1997 cho hộ ông Vũ Văn H); tổng trị giá tài sản là 1.503.400.000đ (*Một tỷ năm trăm linh ba triệu bốn trăm ngàn đồng*).

Ông Vũ Văn H trích chia tài sản trả bà Nguyễn Thị K là 451.020.000đ (*Bốn trăm năm mươi một triệu, không trăm hai mươi ngàn đồng*).

Tạm giao cho ông Vũ Văn H quản lý thửa đất số 161(2) tờ bản đồ số 7 diện tích 72m² (đất đã được UBND huyện TT cấp giấy CNQSDĐ số: M373834 ngày 23/12/1997 cho hộ ông Vũ Văn H).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/8/2021, bà Nguyễn Thị K kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm làm rõ: Lý do và thời gian vợ chồng sống ly thân, yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con trong thời gian ly thân, nguồn gốc tài sản, định giá lại tài sản và chia theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/8/2021, ông Vũ Văn H kháng cáo về tài sản đề nghị: xác định thửa đất số 161(1) là tài sản riêng của ông không phải là tài sản chung của vợ chồng, ông đề nghị đối trừ 24m² đất ruộng 5% trong khối tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ lúc thụ lý đến lúc xét xử vụ án là đúng với quy định của pháp luật; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các đương sự, sửa quyết định của bản án sơ thẩm, giao cho ông H sử dụng toàn bộ nhà đất nhưng ông H phải trích chia trả bà K 40% trị giá tài sản là 673.600.000đồng. Không chấp nhận yêu cầu đòi chia tài sản là ngôi nhà hai tầng và phần đất lưu không của bà K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, do vậy kháng cáo của các đương sự là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị K được xác lập năm 1975. Quá trình giải quyết vụ án ông H và bà K đều xác nhận trước khi về chung sống ông H bà K có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã NX; Trong đơn xác nhận về tình trạng hôn nhân ngày 02/06/2020 có xác nhận của UBND xã ông H trình bày do lâu ngày giấy tờ gốc bị thất lạc không còn lưu trữ; mặt khác tại bản án số: 20/DSST ngày 25/11/2003 của TAND huyện TT cũng xác nhận ông H bà K khi về chung sống có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã. Do vậy cần xác nhận quan hệ hôn nhân giữa ông H bà K đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về kết hôn và là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông H, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình chung sống ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, năm 1991 ông bà đã ở riêng

mỗi người một nơi nhưng vẫn xảy ra mâu thuẫn, đến năm 2001 vợ chồng đã chấm dứt mọi quan hệ với nhau; năm 2003 ông xin ly hôn bà K tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã xử bác đơn xin ly hôn của ông song vợ chồng vẫn không đoàn tụ mà còn phát sinh thêm mâu thuẫn.

Quá trình giải quyết vụ án qua xác minh tại địa phương xác định vợ chồng ông H và bà K có nhiều mâu thuẫn, ông bà sống ly thân đã lâu; Tòa án sơ thẩm đã nhiều lần hoà giải để ông bà về đoàn tụ đều không có kết quả; tại phiên tòa bà K cũng nhất trí ly hôn với ông H. Vì vậy, bản án sơ thẩm đã công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị K là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

Bà K kháng cáo và đề nghị tòa án chuyển hồ sơ đến cơ quan điều tra để xem xét về hình sự đối với hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng của ông H. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng bà K sống ly thân trong thời gian rất dài, trong quá trình sống ly thân cũng như trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà K không yêu cầu xem xét về hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng của ông H và bà đã thuận tình ly hôn với ông H nên nội dung kháng cáo này không được chấp nhận.

[2.2] Tài sản chung:

Căn cứ giấy CNQSDĐ số: M373834 do UBND huyện TT cấp ngày 23/12/1997 cho hộ ông Vũ Văn H thì quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được khối tài sản gồm: thửa đất ở thôn TrTr, xã NX, huyện TT, tỉnh BN có tổng diện tích là 406m² (gồm 03 thửa: thửa đất số 160, thửa đất số 161(1) và thửa đất số 161(2) diện tích 72m² là đất lưu không); tài sản trên đất có: 01 ngôi nhà cấp bốn đã dột nát, 01 nhà trần diện tích 50m² cùng công trình phụ trên đất, ngoài ra không có tài sản nào khác.

Bản án sơ thẩm đã căn cứ giấy CNQSDĐ cấp cho hộ gia đình để xác định thửa đất số 160 và thửa đất số 161(1) là tài sản chung của vợ chồng ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị K là đúng quy định (do thửa đất số 161(2) diện tích 72m² là đất lưu không nên không tính là tài sản chung của vợ chồng để chia). Tuy nhiên, do khối tài sản trên được hình thành cả trong thời gian vợ chồng sống ly thân nên công sức đóng góp của mỗi người đối với tài sản chung cũng khác nhau, cụ thể:

- Ông H và bà K đều xác nhận thửa đất số 160 từ bản đồ số 07 diện tích 272m² do đặc hiện trạng có diện tích là 295m² do vợ chồng mua năm 1990. Ông H cho rằng tại thời điểm cấp giấy CNQSDĐ, hạn mức đất ở tại địa phương là 240m² nhưng vì diện tích đất trên vượt quá hạn mức nên ông bị trừ 24m² đất trong tổng số 96m². Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh làm việc với ông Nguyễn Văn Minh – Trưởng thôn TrTr, xã NX ngày 14/02/2022 thì được ông Minh cung cấp mỗi định suất ruộng 5% được chia 96m², trừ vào đất ở của ông H hay không thì ông không nắm được nhưng theo sổ quản lý đất nông nghiệp của thôn TrTr thì diện tích đất nông nghiệp

của ông H hiện đang sử dụng là $72m^2$. Như vậy, có căn cứ xác định ông H đã bị trừ $24m^2$ đất nhưng không xác định được tỷ lệ đối trừ nên chỉ có căn cứ chấp nhận diện tích bị đối trừ là $24m^2$.

Diện tích trong giấy CNQSDĐ là $272m^2$ hiện trạng hiện nay là $295m^2$. Diện tích có sự thay đổi theo xác minh là do có sự sai số, đo đạc, thửa đất hiện không có tranh chấp với ai. Sau khi trừ $24m^2$ đất ruộng 5% của ông H thì diện tích đất ở được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông H và bà K là $271m^2$. Thửa đất số 160 trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn đã mục nát trị giá 1.088.000.000đồng. Thửa đất này ông H, bà K đã bán thửa đất của bố mẹ ông H cho ông H, sau khi trả nợ thì số tiền còn lại dùng vào việc mua đất của ông Tước.

Theo kết quả định giá do Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện theo yêu cầu của bà K thì thửa đất có giá $4.500.000đ/m^2$ nên giá trị $271m^2$ là $271m^2 \times 4.500.000đ/m^2 = 1.219.500.000đ$ ồng.

- Thửa đất số 160 (1) (mua năm 1997) diện tích $62m^2$ theo ông H kháng cáo cho rằng năm 1997 ông có mua diện tích đất này của ban quản lý thôn TrTr, khi mua là thùng vũng, phía trước liền kề với thửa đất số 160 mà vợ chồng mua của ông Tước và ông là người trực tiếp trả tiền cho ban quản lý thôn thửa đất này với số tiền là 1.500.000 đồng, thời điểm này ông bà đã sống ly thân kinh tế độc lập. Bà K trình bày có đưa cho ông H 800.000đồng nhưng không có chứng cứ và ông H không thừa nhận. Căn cứ vào tài liệu do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập thì thấy số tiền mua đất cũng như việc giao dịch mua đất đều do một mình ông H thực hiện. Tuy thời điểm đất ông H và bà K ở riêng nhưng quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà K vẫn tồn tại nên không có căn cứ chấp nhận diện tích đất này là tài sản riêng của ông H. Đo đạc hiện trạng thì thửa đất số 160 có diện tích là $135,8m^2$ trong khi đó giấy CNQSDĐ thửa số 160(1) là $62m^2$ còn 160 (2) là $72m^2$ là hành lang đường và tổng diện tích thửa 160 (1) và (2) là $134m^2$ có sự chênh lệch diện tích so với hiện trạng là $1,8m^2$ là không đáng kể.

Theo kết quả định giá do Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện theo yêu cầu của bà K thì thửa đất 160 (1) có diện tích $62m^2$ có giá $7.500.000đ/m^2 \times 62m^2 = 465.000.000đ$ ồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của ông H và bà K là 1.684.500.000đồng. Xét về công sức đóng góp vào khối tài sản thấy rằng: đối với thửa đất 161 (1) diện tích $62m^2$ mua của ban quản lý thôn, trước đây là thùng vũng sau khi mua xong ông H đã có nhiều công sức san lấp thửa đất, ban quản lý thôn cũng xác nhận việc giao dịch mua bán trả tiền là do ông H. Ông H đã sinh sống trên cả hai thửa đất từ những năm 1991 đến nay và là người thực hiện mọi nghĩa vụ đối với nhà nước nên ông H nhiều công sức đóng góp vào các thửa đất. Tuy nhiên, tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp của ông H là 70% và bà K là 30% là chưa phù hợp mà cần xác định

công sức đóng góp ông H là 60% và bà K là 40% như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát mới đảm bảo quyền lợi cho bà K.

- Xét về nhu cầu chỗ ở: Do mâu thuẫn vợ chồng nên từ năm 1991 đến nay chỉ có mình ông H sinh sống trên thửa đất này, bà K không sống cùng ông H mà sinh sống trên thửa đất 700m² của bố mẹ để lại. Bà K và ông H đều tự làm nhà trên thửa đất mình đang ở và sống độc lập, ổn định từ năm 1991 đến nay. Hiện ông H đã xây nhà ở giữa hai thửa đất, các công trình trên đất dần trải trên toàn bộ hai thửa đất nên không thể chia đất được. Hơn nữa, ông H và bà K đều đã cao tuổi, mâu thuẫn giữa hai bên rất trầm trọng nên để ổn định cuộc sống tránh va chạm, thay đổi, xáo trộn về chỗ ở nên giữ nguyên hiện trạng. Bản án sơ thẩm đã giao toàn bộ các thửa đất cho ông H được tiếp tục, quản lý sở hữu, sử dụng và ông H có nghĩa vụ trích trả chênh lệch về tài sản cho bà K giá trị bằng tiền là có căn cứ.

Do xác định thửa đất số 161(1) là tài sản chung của vợ chồng ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị K nên kháng cáo của ông H đề nghị xác định thửa đất 161 (1) là tài sản riêng không được chấp nhận.

[2.3] Đối với kháng cáo của bà K cho rằng căn nhà 02 tầng được xây dựng năm 2008 trên diện tích đất vẫn là tài sản chung của vợ chồng và thửa đất số 161 (2) có diện tích 72m² đã được cấp giấy CNQSDĐ thì tài sản thuộc về quyền sử dụng của vợ chồng bà. Tòa án nhân dân huyện TT không định giá là sai lầm nghiêm trọng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm qua biên bản lấy lời khai của bà K ngày 27/11/2020 (BL 85) và tại phiên tòa sơ thẩm bà K xác định ngôi nhà 02 tầng là do ông H làm năm 2008, bà không yêu cầu định giá và không yêu cầu chia nhà. Bản án sơ thẩm đã xác định ngôi nhà 02 tầng là tài sản riêng của ông H nên không định giá và không chia là có căn cứ. Mặt khác, yêu cầu chia ngôi nhà 02 tầng của bà K không được xem xét tại cấp sơ thẩm nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Tại cấp sơ thẩm bà K xác nhận tài sản chung của vợ chồng là thửa đất có diện tích 272m² và thửa đất có diện tích 62m² đã được cấp giấy CNQSDĐ, ngoài ra vợ chồng không có tài sản chung nào khác. Thửa đất số 161(2) diện tích 72m² thuộc lộ giới hành lang giao thông, thuộc quyền quản lý của nhà nước, diện tích đất này đã được cấp giấy CNQSDĐ và do ông H đang sử dụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không định giá và không xem xét thửa đất số 161 (2) diện tích 72m² và giao cho ông H sử dụng đến khi nhà nước có nhu cầu thu hồi thì ông H phải trả lại là phù hợp. Vì vậy, kháng cáo của bà K về hai tài sản này không có căn cứ để xem xét.

[2.4] Đối với yêu cầu trích chia công sức của chị Vũ Thị Hải Y: quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị Y không đưa ra được chứng cứ chứng minh có công sức đóng góp và đóng góp là bao nhiêu vào khối tài sản chung của ông H, bà K; do vậy, bản án sơ thẩm không có căn cứ để xem

xét đối với yêu cầu này của chị Y là phù hợp. Sau này chị Y có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có đủ điều kiện khởi kiện.

[2.5] Đối với đề nghị của bà Nguyễn Thị K yêu cầu đưa ông Nguyễn Minh Tước vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; xét yêu cầu này của bà K thì thấy quá trình giải quyết vụ án tòa án tiến hành ghi lời trình bày của ông Tước và ông cho rằng có việc mua bán nhà đất và đã thanh toán đầy đủ nay ông cho rằng việc ông H, bà K ly hôn ông không có liên quan gì; xét thấy ông Tước đã có lời khai đầy đủ và không cần thiết phải đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án là phù hợp.

[2.6] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K cho rằng bản án sơ thẩm đã vi phạm tố tụng và đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì các căn cứ sau:

- Không làm rõ việc vi phạm chế độ một vợ một chồng để xác định lỗi do hôn nhân tan vỡ.

- Không đưa người thuê nhà của ông H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Không chia tài sản bằng hiện vật mà chia bằng tiền cho bà K.

Xét thấy, bản án sơ thẩm đã xem xét đến quyền lợi của các bên đương sự, đã đưa đầy đủ người tham gia tố tụng nên không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm theo đề nghị của người bảo vệ quyền lợi của bà K vì các căn cứ sau:

- Tại cấp sơ thẩm bà K thuận tình ly hôn với ông H.

- Anh Nguyễn Văn Tiến là người ở nhờ nhà ông H (đã có lời khai của anh Tiến từ chối tham gia tố tụng và không có liên quan đến tài sản chung của ông H bà K).

- Như đã phân tích [2.2] thì mâu thuẫn giữa hai bên rất trầm trọng, tài sản của ông H được làm dàn trải trên cả hai thửa đất, bà K không có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở (bà K đã có nhà hơn 100m² làm trên thửa đất 700m²) nên bản án sơ thẩm trích chia tài sản bằng tiền cho bà K là phù hợp.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị K và của ông Vũ Văn H; sửa quyết định của bản án sơ thẩm.

Các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Án phí: Miễn án phí dân sự sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị K và ông Vũ Văn H.

[4] Lệ phí: Bà Nguyễn Thị K, ông Vũ Văn H mỗi người phải chịu 4.500.000đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản. Do bà K đã nộp 9.000.000đồng tạm ứng nên ông Vũ Văn H phải trả bà K 4.500.000đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 313, Điều 148 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị K và ông Vũ Văn H; sửa quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Điều 33, Điều 55, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219 Bộ luật dân sự 2005 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí của Tòa án. Xử:

1. Quan hệ vợ chồng: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị K.

2. Tài sản chung: Xác định tài sản chung của ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị K gồm: thửa đất số 160, diện tích 271m² và thửa đất số 161(1) diện tích 62m² tờ bản đồ số 07 ở thôn TrTr, xã NX, huyện TT, tỉnh BN (đất đã được UBND huyện TT cấp giấy CNQSDĐ số: M373834 ngày 23/12/1997 cho hộ ông Vũ Văn H); tổng trị giá tài sản là 1.684.500.000đ (*Một tỷ sáu trăm tám tư triệu năm trăm nghìn đồng*).

Giao cho ông Vũ Văn H sở hữu và sử dụng: thửa đất số 160 diện tích 272m² và thửa đất số 161(1) diện tích 62m² tờ bản đồ số 07, trên đất có 01 nhà trần hai tầng, ở thôn TrTr, xã NX, huyện TT, tỉnh BN (đất đã được UBND huyện TT cấp giấy CNQSDĐ số: M373834 ngày 23/12/1997 cho hộ ông Vũ Văn H); tổng trị giá tài sản là 1.684.500.000đ (*Một tỷ sáu trăm tám tư triệu năm trăm nghìn đồng*).

Ông Vũ Văn H trích chia tài sản trả bà Nguyễn Thị K là 673.800.000đ (*Sáu trăm bảy ba triệu tám trăm nghìn đồng*).

Tạm giao cho ông Vũ Văn H quản lý thửa đất số 161(2) tờ bản đồ số 7 diện tích 72m² (đất đã được UBND huyện TT cấp giấy CNQSDĐ số: M373834 ngày 23/12/1997 cho hộ ông Vũ Văn H).

3. Án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị K và ông Vũ Văn H.

Bà Nguyễn Thị K và ông Vũ Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Lệ phí: Bà Nguyễn Thị K, ông Vũ Văn H mỗi người phải chịu 4.500.000đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản. Do bà K đã nộp 9.000.000đồng tạm ứng nên ông Vũ Văn H phải trả bà K 4.500.000đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BN;
- TAND h. TT;
- Chi cục THADS h. TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai